

Số: 09/TB-HTQT

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2016

THÔNG BÁO

V/v buổi nói chuyện của GS. Rumbles, Trưởng Khoa Luật, Đại học Waikato, NewZealand với sinh viên Trường Đại học Luật Hà Nội

Thực hiện hoạt động hợp tác trong khuôn khổ thoả thuận hợp tác giữa Trường Đại học Luật Hà Nội và Đại học Waikato, NewZealand, Trường Đại học Luật Hà Nội phối hợp với Trường Luật, Đại học Waikato, NewZealand tổ chức buổi nói chuyện của GS. Rumbles, Trưởng Khoa Luật, Đại học Waikato, NewZealand với sinh viên Trường Đại học Luật Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Thời gian: 14h – 16h ngày 24/11/2016
2. Địa điểm: Phòng A402
3. Chủ đề: Quy định về mạng trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương: Hiệp lực và Hợp tác (*Cyber Regulation in the Asia/Pacific Region: Synergies and Co-Operation*)
4. Thành phần: sinh viên và các giảng viên quan tâm.

Nơi nhận:

- Website Trường (để đăng tin);
- Lưu: VT, HTQT.

TRƯỞNG PHÒNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

(đã ký)

Host Family Application Form

*** Required**

1. Your name? (Họ và tên) *

Your answer

2. You are (Giới tính) *

Male (Nam)

Female (Nữ)

3. Your home address is (Địa chỉ nhà) *

Your answer

4. Your contactable phone number and email are (Điện thoại và email liên hệ) *

If you do not have any email account, a phone number is acceptable (Trường hợp không dùng email, bạn có thể chỉ cung cấp số điện thoại cá nhân)

Your answer

5. Currently you are living with (Hiện tại bạn đang sống cùng) *

Please list all persons living in the household with their Full Name, Age, Gender & Relationship to you, starting with the oldest member of the household first. If you are not living with your family, please state "None" in the box. (Vui lòng liệt kê tất cả những thành viên đang sống cùng bạn vào thời điểm hiện tại: họ tên, tuổi, giới tính và quan hệ của họ với bạn. Trong trường hợp bạn không sống cùng gia đình, vui lòng điền "Một mình")

Your answer

6. You and your family wish to participate in this program as local hosts because: (Lý do bạn và gia đình đăng kí tham gia chương trình homestay) *
Select all that apply (Có thể có nhiều hơn 1 lựa chọn)

- You want to give your children a chance to experience the world without leaving Vietnam (Bạn muốn tạo cơ hội để các thành viên nhí trong gia đình được trải nghiệm môi trường quốc tế ngay tại Việt Nam)
- You want to learn about another culture (Bạn muốn tìm hiểu về một nền văn hóa khác)
- You want to internationalize your community (Bạn muốn quốc tế hóa khu dân cư nơi bạn và gia đình đang cư trú)
- You want to teach a young person about Vietnam and its culture (Bạn muốn giới thiệu, quảng bá hình ảnh đất nước Việt Nam, các nét văn hóa dân tộc tới một người trẻ từ nước ngoài)
- You want to inspire your children to study abroad when they get older (Bạn muốn tạo động lực để con cái có thể đi du học nước ngoài sau này)
- You hope to see your children's English become better (Bạn hy vọng tiếng Anh của các thành viên nhí trong gia đình sẽ tiến bộ hơn)
- The program sounds interesting. Why not? (Bạn đăng kí đơn giản vì chương trình nghe rất thú vị)
- Other:

7. The foreign languages that your family members have background in include: (Các thành viên trong gia đình bạn có thể nói được những ngoại ngữ) *

Write all that apply & please note that knowledge of foreign language is not required to be a host. State "None" if no foreign language is spoken by any of your family members. (Vui lòng chia sẻ tất cả những ngôn ngữ mà bạn và các thành viên trong gia đình có thể sử dụng. Tuy nhiên, kiến thức ngoại ngữ không nằm trong yêu cầu bắt buộc khi đăng kí tham gia chương trình. Vui lòng điền "Không" nếu gia đình bạn không sử dụng bất kì ngoại ngữ nào)

Your answer

8. You and your family have ever hosted an international student before. (Bạn và gia đình trước đây đã từng tiếp nhận sinh viên nước ngoài đến lưu trú) *

Yes (Đã từng)

No (Chưa từng)

9. Description of your hosting experience (Mô tả chi tiết kinh nghiệm tiếp nhận sinh viên nước ngoài đến lưu trú tại gia đình bạn)

E.g.: Time, name of organization, number of students, etc (Ví dụ: thời gian, tên tổ chức gửi sinh viên, số lượng sinh viên, vv)

Your answer

10. General Description of your house (Mô tả chung về ngôi nhà của gia đình bạn) *

Type of house, number of rooms, pets, etc (Kiểu nhà, số phòng sinh hoạt, thú nuôi trong nhà, vv)

Your answer

11. Facilities available to the student in your house: (Cơ sở vật chất gia đình bạn có thể cung cấp cho sinh viên nước ngoài khi đến lưu trú) *

Select all that apply (Có thể có nhiều hơn 1 lựa chọn)

Private bedroom (Phòng ngủ riêng)

Air-conditioner in bedroom (Điều hòa trong phòng ngủ)

Dining room (Phòng ăn)

Common room (Phòng sinh hoạt chung)

Washing machine/Laundry service (including washing powder) (Máy giặt/dịch vụ giặt là: kèm bột giặt)

House key (Chìa khóa nhà)

Wifi/Lan connection (Mạng wifi/mạng dây)

Telephone for incoming calls (Điện thoại bàn)

Private studying/working place with desk & chair (Chỗ học/làm việc với bàn, ghế riêng)

Television (Tivi)

Kitchen stuff (Dụng cụ bếp)

Toilet Roll (Giấy vệ sinh)

Other:

12. Your family can provide the student with (Gia đình bạn có thể cung cấp cho sinh viên nước ngoài) *

Select all that apply (Có thể có nhiều hơn 1 lựa chọn)

Breakfast (Bữa sáng)

Lunch (Bữa trưa)

Dinner (Bữa tối)

13. Any restrictions that you and your family expect the student to follow (Tất cả những quy định, giới hạn mà bạn và gia đình mong muốn sinh viên nước ngoài phải tuân thủ trong thời gian lưu trú) *

E.g.: Food, curfew, inviting friends home, religious practice, etc (Ví dụ: đồ ăn, giờ giới nghiêm, mời bạn đến nhà, thực hành tín ngưỡng/tôn giáo, vv)

Your answer

14. Any additional comments that will help us know you and your family better (Những thông tin khác giúp SV hiểu thêm về bạn và gia đình) *

E.g.: Physical environment, personality, leisure activities, etc (Ví dụ: môi trường sống, tính cách của các thành viên, các hoạt động giải trí, vv)

Your answer

		▲
		▼
◀		▶